

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 12 NĂM 2012 SO VỚI			Năm 2012 so với năm 2011
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 12 năm 2011	Tháng 11 năm 2012	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	147,39	107,02	100,30	109,13
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	150,41	100,34	100,29	107,56
1- Lương thực	140,86	93,54	100,16	102,68
2- Thực phẩm	152,43	100,55	100,30	108,00
3- Ăn uống ngoài gia đình	155,73	109,70	100,37	113,22
II. Đồ uống và thuốc lá	132,21	104,84	100,39	106,59
III. May mặc, mũ nón, giày dép	138,36	109,21	101,22	110,01
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	157,89	109,10	100,12	110,79
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	126,81	106,46	100,64	107,34
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	169,59	153,17	100,17	118,25
Trong đó: Dịch vụ y tế	190,54	175,39	100,06	122,96
VII. Giao thông	144,70	106,61	99,65	108,08
VIII. Bưu chính viễn thông	88,53	99,57	99,94	98,99
IX. Giáo dục	181,86	117,08	100,11	118,35
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	199,46	119,29	100,09	120,25
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	118,69	104,71	100,36	105,61
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	144,19	110,06	100,79	110,89

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.